

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản xã Trần Phú năm 2026 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ XÃ TRẦN PHÚ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 15/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức KTKT khuyến nông trung ương;

Căn cứ Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 105/2026/QĐ-2026/QĐ-UBND ngày 31/07/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định về phân cấp phê duyệt, quản lý dự án và cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ trong thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của UBND xã Trần Phú về việc điều chỉnh kinh phí thường xuyên năm 2026 nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững

và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 xã Trần Phú (lần 2);

Quyết định 1266/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của UBND xã Trần Phú về việc ủy quyền quyết định lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc chương trình MTQG Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã Trần Phú;

Căn cứ biên bản số 01/BBĐG ngày 30/9/2026 của Tổ đánh giá hồ sơ dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc CTMTQG;

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-TĐG ngày 30/9/2026 của Tổ đánh giá hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất cộng đồng báo cáo đánh giá Hồ sơ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản xã Trần Phú năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 105/TB-KT ngày 30/9/2026 của Phòng Kinh tế xã Trần Phú về việc công khai kết quả lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản xã Trần Phú năm 2026;

Căn cứ báo cáo số 61/BC-KT ngày 07/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Trần Phú báo cáo kết quả công khai kết quả lựa chọn dự án Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản xã Trần Phú năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản của nhóm cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản xã Trần Phú năm 2026 thuộc chương trình MTQG Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản xã Trần Phú năm 2026.

2. Đại diện cộng đồng dân cư.

- Tên nhóm cộng đồng: Nhóm cộng đồng chăn nuôi bò sinh sản xã Trần Phú năm 2026.

- Người đại diện: Nông Văn Huy; Chức vụ: Nhóm trưởng; Số CCCD: 006086003882 ngày cấp 09/5/2021, nơi cấp Cục Trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: Thôn Cư Lễ, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên; Số điện thoại liên lạc: 0972.643.006; Số tài khoản giao dịch của đại diện nhóm: 8603205039556 tại ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Chi nhánh Na Rì.

3. Mục tiêu:

- Mục tiêu chung: Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn xã Trần Phú có điều kiện phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng hàng hóa, tạo sinh kế ổn định, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống; từng bước hình thành mô hình chăn nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên,

nguồn thức ăn và tập quán sản xuất của người dân địa phương. Thông qua dự án góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp của xã.

- Mục tiêu cụ thể: Hỗ trợ 23 hộ là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án được tiếp cận nguồn lực để phát triển chăn nuôi bò sinh sản; Hỗ trợ 87 con bò cái sinh sản cho các hộ tham gia; ưu tiên các hộ có lao động, có chuồng trại hoặc có khả năng làm chuồng trại, có diện tích trồng cỏ và cam kết đối ứng, chăm sóc vật nuôi theo đúng yêu cầu của dự án; Phân đầu tỷ lệ bò sinh sản được chăm sóc, nuôi dưỡng đúng quy trình đạt 100%, hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh và các rủi ro trong quá trình chăn nuôi; Tạo điều kiện để các hộ có thêm nguồn thu từ việc phát triển đàn bò, bán bê giống/bê thịt và từng bước hình thành đàn bò sinh sản ổn định tại địa phương. Phân đầu sau thời gian thực hiện dự án, 100% hộ tham gia duy trì được sinh kế từ chăn nuôi, trong đó các hộ có điều kiện tiếp tục mở rộng quy mô đàn, tạo nguồn thu thường xuyên. Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, thay đổi phương thức chăn nuôi từ nhỏ lẻ, tự phát sang chăn nuôi có kế hoạch, có kiểm soát dịch bệnh và gắn với tiêu thụ sản phẩm.

4. Thời gian triển khai: 18 tháng, từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 02 năm 2028.

5. Địa bàn thực hiện và quy mô

- Thực hiện tại 07 thôn trên địa bàn xã Trần Phú, gồm các thôn: Cư Lễ, Trung Thành, Nà Ban, Hảo Nghĩa, Tiến Bộ, Nà Coóc và Bình Minh.

- Quy mô: 87 con bò sinh sản gồm 87 con bò cái sinh sản.

6. Đối tượng tham gia: 23 hộ (23 hộ đều là hộ dân tộc thiểu số trong đó có 17 hộ nghèo và 02 hộ cận nghèo, 03 hộ mới thoát nghèo). Các hộ tự nguyện đăng ký tham gia dự án được thông qua cộng đồng thôn bản thống nhất, thành lập nhóm cộng đồng, hoàn thiện dự án gửi Phòng Kinh tế xã Trần Phú.

(Danh sách các hộ tham gia quy định tại phụ lục 01 kèm theo)

7. Các hoạt động của dự án

7.1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 1.782.811.108 đồng chiếm 91,74%, cụ thể:

- Nội dung 1: Hỗ trợ mua giống bò sinh sản

- Hỗ trợ mua giống bò sinh sản với số lượng 87 con bò sinh sản cho 23 hộ tham gia. Tổng kinh phí mua sắm 87 con giống bò sinh sản: 1.914.000.000 đồng trong đó: ngân sách nhà nước hỗ trợ: 1.753.500.000 đồng.

- Nội dung 2: Chi phí lựa chọn dự án phát triển sản xuất:

Tổng kinh phí thực hiện: 29.311.108 đồng, chiếm 1,5% tổng chi phí thực hiện dự án và chiếm 1,6% nguồn kinh phí nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án trong

đó: Chi phí khảo sát, đánh giá: 6.911.108 đồng; Chi khác thẩm định giá: 22.400.000 đồng.

7.2. Đối ứng của đối tượng tham gia: Tổng kinh phí đối ứng của người dân là 160.500.000 đồng chiếm 8,26%.

- Đối ứng bằng tiền mua giống bò cái sinh sản: Tổng kinh phí mua sắm 87 con giống bò sinh sản: 1.914.000.000 đồng trong đó người dân đối ứng: 160.500.000 đồng. Yêu cầu khối lượng tối thiểu của con bò cái sinh sản là 220 kg, trường hợp người dân mua con bò có trọng lượng lớn hơn yêu cầu trên thì đối ứng 100% số cân chênh lệch so với định mức hỗ trợ.

+ Ngoài ra: Nhóm cộng đồng có đực giống để đối ứng, hộ có đực giống thực hiện dịch vụ phối giống theo thỏa thuận; Đối ứng công lao động: Hộ gia đình bố trí nhân lực, công lao động để chăn nuôi bò sinh sản; Đối ứng chuồng trại: Hộ gia đình chủ động kinh phí xây dựng chuồng trại đảm bảo quy chuẩn yêu cầu; Đối ứng thức ăn chăn nuôi: Hộ gia đình chủ động thức ăn thô xanh, thức ăn tinh để cung cấp thức ăn cho đàn bò đảm bảo chế độ dinh dưỡng; Hộ gia đình đối ứng các kinh phí tiêm phòng, bổ sung chất bổ, phòng, chữa bệnh (nếu có); Đảm bảo đối xử nhân đạo đối với vật nuôi.

8. Kinh phí thực hiện:

- Tổng kinh phí thực hiện: 1.943.311.108 đồng (*Một tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm mười một nghìn, một trăm linh tám đồng*).

Trong đó:

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ (nguồn CTMTQG): 1.782.811.108 đồng (*Một tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, tám trăm mười một nghìn, một trăm linh tám đồng*) chiếm 91,74%;

+ Vốn đối ứng của các hộ gia đình: 160.500.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu, năm trăm nghìn đồng*) chiếm 8,26%.

- Nguồn vốn: Nguồn vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026 được giao tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của UBND xã Trần Phú và nguồn kinh phí nhân dân đóng góp.

9. Mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ.

- Tiến độ cấp phát:

+ Trước ngày 10/10/2026: Phê duyệt dự án.

+ Trước ngày 30/10/2026: Thực hiện cung cấp thông tin về giá, tổ chức mua sắm, nghiệm thu và thanh, quyết toán.

+ Cơ quan quản lý dự án Tổ chức quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá dự án, nhóm cộng đồng tổ chức sản xuất trong thời gian thực hiện dự án.

- Mức hỗ trợ: *Phụ lục 02 kèm theo*

- Thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ: *Phụ lục 03 kèm theo*

10. Dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án

Các hộ tham gia dự án có sinh kế ổn định từ việc chăn nuôi bò sinh sản. Đàn bò sinh sản được chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý theo đúng quy trình kỹ thuật; phần đầu tỷ lệ bò sống, khỏe mạnh đến cuối kỳ dự án đạt từ 95% trở lên. Phần đầu đàn bò sinh sản bắt đầu sinh sản và tạo ra khoảng 104 bê con trong thời gian thực hiện dự án. Tạo thêm nguồn thu nhập cho các hộ tham gia từ chăn nuôi bò sinh sản, góp phần cải thiện điều kiện kinh tế và đời sống của hộ. Trung bình mỗi con bò tạo thu nhập 6.835.308 đồng/18 tháng, từ đó cải thiện đời sống cho các hộ tham gia dự án. Mỗi hộ có từ 3 – 4 con thu nhập từ 20.574.924 đồng đến 27.340.832 đồng. Từ đó hình thành mô hình sinh kế có khả năng duy trì sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ của dự án, hạn chế tình trạng hộ dân phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước, phần đầu 100% số hộ tham gia dự án thoát nghèo, thoát cận nghèo trong giai đoạn 2026 – 2030. 100% hộ tham gia dự án được nâng cao kiến thức và kỹ năng về chăn nuôi bò sinh sản, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường; Người dân từng bước chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, tự phát sang chăn nuôi có kế hoạch, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và chủ động phòng, chống dịch bệnh; Tăng cường sự liên kết, trao đổi kinh nghiệm giữa các hộ tham gia dự án; từng bước hình thành nhóm hộ chăn nuôi bò sinh sản có khả năng hỗ trợ nhau về kỹ thuật, con giống và tiêu thụ sản phẩm. Tạo việc làm tại chỗ, tận dụng lao động và nguồn thức ăn sẵn có của hộ gia đình, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và các nguồn lực tại địa phương.

11. Phương thức mua sắm và đầu mối thực hiện mua sắm hàng hóa và phương thức hỗ trợ

- Thực hiện Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

- Đối với nội dung mua giống bò sinh sản: Thực hiện theo điểm c, khoản 2, điều 24, nghị định 358/2025/NĐ-CP: Cộng đồng dân cư trực tiếp mua sắm hàng hóa tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Đối với chi phí lựa chọn dự án:

+ Chi phí thẩm định giá, sau khi được phê duyệt dự án, nhóm cộng đồng có đơn đề nghị thẩm định giá gửi đến Phòng Kinh tế: Phòng Kinh tế thực hiện nội dung thẩm định giá và thông báo giá cho nhóm cộng đồng.

+ Chi phí lựa chọn dự án: Tổ đánh giá tổ chức thanh toán chi phí phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện theo nội dung quy định.

12. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án nếu nhóm cộng đồng vi phạm các nội dung cam kết theo thuyết minh dự án; vi phạm hợp đồng với chủ đầu tư; thực hiện sai hoặc không đúng với các quy định hiện hành thì nhóm cộng đồng phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chủ đầu tư 100% số tiền đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Nếu chưa được hỗ trợ (mà vi phạm các nội dung cam kết) thì chủ đầu tư có quyền từ chối giải ngân nguồn ngân sách nhà nước theo thuyết minh dự án được phê duyệt.

Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo Quyết định này và thuyết minh dự án là bộ phận không thể tách rời của Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Phòng Kinh tế xã Trần Phú tham mưu cho UBND xã thực hiện dự án đồng thời hỗ trợ, theo dõi, giám sát, đôn đốc nhóm thực hiện dự án đảm bảo theo đúng quy định, thực hiện đúng các nội dung dự án đã được phê duyệt. Hỗ trợ, giúp đỡ nhóm thực hiện dự án tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, kịp thời và đề xuất các giải pháp thực hiện hiệu quả dự án. Phối hợp với các trưởng thôn, nhóm thực hiện dự án, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi để dự án đạt hiệu quả. Cung cấp thông tin về giá. Hướng dẫn các thủ tục hồ sơ thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

- Ban phát triển các thôn: Đôn đốc, tuyên truyền, vận động các hộ dân thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật. Đồng thời phối hợp với UBND xã tổ chức triển khai thực hiện dự án đảm bảo hiệu quả.

- Các hộ tham gia dự án: Chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện dự án. Triển khai, thực hiện dự án đúng quy định, áp dụng kinh nghiệm và kỹ thuật để thực hiện có hiệu quả dự án. Kịp thời phòng bệnh. Thông tin, báo cáo theo quy định. Ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Cam kết tái sản xuất để duy trì dự án sau khi kết thúc hỗ trợ của nhà nước. Phối hợp hoàn thiện các chứng từ thanh quyết toán theo quy định của nhà nước. Sinh hoạt tổ nhóm để chia sẻ kinh nghiệm và kiểm tra chéo trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Trưởng phòng Kinh tế, Phó Trưởng phòng Kinh tế, các chuyên viên, 07 trưởng thôn có hộ tham gia dự án, Nhóm trưởng nhóm cộng đồng và 23 hộ tham gia dự án thực hiện dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 3 (t/h);
- TT ĐU, HĐND xã;
- CT và các PCT UBND xã;
- Lãnh đạo VP;
- Lãnh đạo phòng;
- Các Chuyên viên;
- 07 trưởng thôn triển khai dự án;
- Nhóm trưởng nhóm CĐ;
- Lưu: VT, HS.



TRƯỞNG PHÒNG

huan
Nông Văn Chiến

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN NHÓM CỘNG ĐỒNG CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN XÃ TRẦN PHÚ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số QĐ-KT ngày 07/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Trần Phú)

STT	Họ và tên người tham gia	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Số CCCD	Số điện thoại	Ghi chú
1	Nông Văn Huy	Nông Văn Huy	Cư Lễ	006086003882	0972643006	Nhóm trưởng
2	Nông Biên Thùy	Nông Biên Thùy	Trung Thành	006089002824	0396977533	Thành viên
3	Hoàng Học	Hoàng Học	Trung Thành	004090008817	0869623442	Thành viên
4	Sầm Văn Trường	Sầm Văn Trường	Bình Minh	006090002256	0966984915	Thành viên
5	Nông Phong Nhã	Nông Phong Nhã	Cư Lễ	006087005152	0979864003	Thành viên
6	Vi Văn Thanh	Vi Văn Thanh	Trung Thành	004060005524	0337304073	Thành viên
7	Nông Văn Đồng	Nông Văn Đồng	Trung Thành	006065004125	0979720765	Thành viên
8	Bàn Văn Chung	Bàn Văn Chung	Trung Thành	006089005989	0342376571	Thành viên
9	Bàn Văn Hải	Bàn Văn Hải	Trung Thành	006090003004	0359816061	Thành viên
10	Đặng Thị Lưu	Sầm Long Lập	Trung Thành	020182009004	0393376182	Thành viên
11	Sầm Thị Loan	Sầm Thị Loan	Trung Thành	006197004621	0334478006	Thành viên
12	Bàn Văn Phúc	Bàn Văn Phúc	Trung Thành	006079003233	0359765778	Thành viên
13	Hà Văn Dương	Hà Văn Dương	Trung Thành	006092004506	0329979799	Thành viên
14	Hoàng Thị Ngày	Hoàng Văn Toại	Nà Ban	006086005174	0394634844	Thành viên
15	Nông Văn Hải	Nông Văn Hải	Nà Ban	006081000637	0332519322	Thành viên
16	Hoàng Văn San	Hoàng Văn San	Nà Ban	006091002244	0962758365	Thành viên
17	Đặng Văn Thanh	Đặng Văn Thanh	Nà Ban	006077002411	0984747792	Thành viên
18	Lục Văn Theo	Lục Văn Theo	Nà Ban	006073002915	0384244076	Thành viên
19	Lưu Thị Ngần	Hà Văn Tương	Nà Coóc	006075002690	0383333408	Thành viên
20	Bàn Văn Lai	Bàn Văn Lai	Tiến Bộ	006071002267	0385857764	Thành viên
21	Hoàng Văn Tuyển	Hoàng Văn Tuyển	Hào Nghĩa	006084002327	0327048689	Thành viên
22	Hoàng Thị Lập	Hoàng Thị Lập	Hào Nghĩa	006187002088	0388174316	Thành viên
23	Lý Thị Thơm	Lý Thị Thơm	Tiến Bộ	006190003302	0387247884	Thành viên

PHỤ LỤC 02: BIỂU CHI TIẾT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁC HỘ THAM GIA DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN XÃ TRẦN PHÚ NĂM 2026 NGUỒN VỐN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026 (HỢP PHẦN THỨ NHẤT, NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 03, NỘI DUNG SỐ 10)
(Kèm theo Quyết định số QĐ-KT ngày 07/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Trần Phú)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện hỗ trợ	Dân tộc	Số lượng (con)	Số cân/con	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Tỷ lệ đối ứng (%)	Số tiền đối ứng (đồng)				Số tiền hỗ trợ (đồng)
											Tổng	Số tiền dân đối ứng đảm bảo tỷ lệ chung	Định mức tối đa 1 hộ	Số tiền đối ứng vượt mức hỗ trợ tối đa	
1	Nông Văn Huy	Cư Lễ	MTN	Tày	3	220	100.000	66.000.000	0,95	0,05	3.300.000	3.300.000	70.000.000		62.700.000
2	Nông Biên Thùy	Trung Thành	MTN	Tày	3	220	100.000	66.000.000	0,95	0,05	3.300.000	3.300.000	70.000.000		62.700.000
3	Hoàng Học	Trung Thành	MTN	Nùng	3	220	100.000	66.000.000	0,95	0,05	3.300.000	3.300.000	70.000.000		62.700.000
4	Sầm Văn Trường	Bình Minh	DTTS	Dao	3	220	100.000	66.000.000	0,95	0,05	3.300.000	3.300.000	70.000.000		62.700.000
5	Nông Phong Nhã	Cư Lễ	Nghèo	Tày	3	220	100.000	66.000.000	0,95	0,05	3.300.000	3.300.000	80.000.000		62.700.000
6	Vi Văn Thanh	Trung Thành	Nghèo	Nùng	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
7	Nông Văn Đồng	Trung Thành	Nghèo	Tày	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
8	Bàn Văn Chung	Trung Thành	Nghèo	Dao	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
9	Bàn Văn Hải	Trung Thành	Nghèo	Dao	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
10	Đặng Thị Lưu	Trung Thành	Nghèo	Dao	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
11	Sầm Thị Loan	Trung Thành	Nghèo	Dao	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
12	Bàn Văn Phúc	Trung Thành	Nghèo	Dao	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
13	Hà Văn Dương	Trung Thành	Cận nghèo	Tày	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
14	Hoàng Thị Ngày	Nà Ban	Nghèo	Tày	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
15	Nông Văn Hải	Nà Ban	Nghèo	Nùng	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
16	Hoàng Văn San	Nà Ban	Nghèo	Nùng	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
17	Đặng Văn Thanh	Nà Ban	Nghèo	Dao	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
18	Lục Văn Theo	Nà Ban	Nghèo	Nùng	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
19	Lưu Thị Ngần	Nà Coóc	Nghèo	Tày	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
20	Bàn Văn Lai	Tiến Bộ	Nghèo	Dao	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
21	Lý Thị Thơm	Tiến Bộ	Nghèo	Tày	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
22	Hoàng Văn Tuyển	Hảo Nghĩa	Nghèo	Nùng	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
23	Hoàng Thị Lập	Hảo Nghĩa	Cận nghèo	Nùng	4	220	100.000	88.000.000	0,95	0,05	8.000.000	4.400.000	80.000.000	3.600.000	80.000.000
TỔNG CỘNG					87			1.914.000.000			160.500.000	95.700.000	1.800.000.000	64.800.000	1.753.500.000

PHỤ LỤC 02: DỰ TOÁN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN XÃ TRẦN PHÚ NĂM 2026 NGUỒN VỐN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026 (HỢP PHẦN THỨ NHẤT, NỘI DUNG THÀNH PHẦN SỐ 03, NỘI DUNG SỐ 10)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KT ngày 07/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Trần Phú)

TT	Nội dung	Số lượng (con)	Trọng lượng/con (kg)	Tổng dự toán			Chia ra các nguồn		Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn trong dự án (%)		
				Tổng trọng lượng hỗ trợ (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ngân sách nhà nước hỗ trợ (đồng)	Đối ứng của người dân (đồng)	Tổng	Ngân sách nhà nước	Đối ứng của người dân
1	2	3	4	6=3x4	7	8=6x7	9	10			
1	Hỗ trợ giống					1.914.000.000	1.753.500.000	160.500.000	98,49%	90,23%	8,26%
-	Giống bò cái sinh sản ($\geq$ 220kg/con)	87	220	19.140	100.000	1.914.000.000	1.753.500.000	160.500.000	98,49%	90,23%	8,26%
2	Chi phí lựa chọn dự án phát triển sản xuất	Đồng				29.311.108	29.311.108		1,51%	1,51%	0,00%
-	Chi phí khảo sát, đánh giá	Đồng				6.911.108	6.911.108		0,36%	0,36%	0,00%
-	Chi phí thẩm định giá	1 hợp đồng tư vấn			22.400.000	22.400.000	22.400.000		1,15%	1,15%	0,00%
	Tổng cộng (1+2)					1.943.311.108	1.782.811.108	160.500.000	100,00%	91,74%	8,26%